



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ III NĂM 2018**

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2018

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (30/09/2018)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.034.596.643.628</b>	<b>1.014.853.260.067</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.843.706.190</b>	<b>9.877.011.101</b>
1 . Tiền	111		13.843.706.190	9.877.011.101
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>14.090.680.083</b>	<b>14.191.267.129</b>
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.090.680.083	14.191.267.129
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>471.613.536.031</b>	<b>302.478.522.202</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	386.374.511.136	246.793.332.160
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.071.906.119	46.535.275.275
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		559.800.000	806.400.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.167.545.887	9.382.309.529
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.560.227.111)	(1.038.794.762)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>483.434.860.607</b>	<b>625.263.992.662</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	483.845.289.783	625.461.040.372
a . Hàng mua đang đi đường			-	63.150.243.596
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		222.882.371.857	185.449.771.674
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		90.186.848	125.411.229
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		174.503.201.011	211.371.764.230
e . Thành phẩm tồn kho	145		79.707.196.758	72.905.961.695
f . Hàng hoá tồn kho	146		516.447.826	540.361.780
g . Hàng gửi đi bán	147		6.145.885.483	91.917.526.168
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(410.429.176)	(197.047.710)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>51.613.860.717</b>	<b>63.042.466.973</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	7.690.817.975	6.816.262.273
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	43.923.042.742	56.197.793.312
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	28.411.388

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>649.281.122.548</b>	<b>600.030.195.169</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.086.985.257</b>	<b>3.269.768.621</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		808.500.000	1.166.700.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.278.485.257	2.103.068.621
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>572.693.054.565</b>	<b>507.586.010.408</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	570.122.257.002	504.283.982.706
- Nguyên giá	222		1.236.960.448.891	1.133.800.947.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(666.838.191.889)	(629.516.964.749)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.570.797.563	3.302.027.702
- Nguyên giá	228		9.386.357.773	9.306.357.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.815.560.210)	(6.004.330.071)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.539.083.095</b>	<b>23.345.796.656</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.539.083.095	23.345.796.656
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>47.022.826.114</b>	<b>48.497.181.832</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		51.206.900.000	51.206.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000	4.000.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.844.775.886)	(19.370.420.168)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		905.000.000	4.905.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.939.173.517</b>	<b>17.331.437.652</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	16.939.173.517	17.331.437.652
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.683.877.766.176</b>	<b>1.614.883.455.236</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (30/09/2018)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.292.021.477.229</b>	<b>1.222.198.383.237</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>986.929.849.441</b>	<b>914.162.403.873</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	164.794.482.479	193.881.468.619
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.623.943.922	7.982.594.411
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	6.092.953.715	6.815.776.810
4 . Phải trả người lao động	314		197.602.724.412	107.269.015.025
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.687.122.890	7.844.587.574
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	18.969.676.161	14.676.179.397
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	535.097.963.440	529.997.941.308
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	54.060.982.422	45.694.840.729
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>305.091.627.788</b>	<b>308.035.979.364</b>
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.997.724.330	19.029.246.445
4 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	289.093.903.458	289.006.732.919
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>391.856.288.947</b>	<b>392.685.071.999</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>391.856.288.947</b>	<b>392.685.071.999</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		94.980.528.117	81.691.135.310
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.875.760.830	85.993.936.689
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		809.662.261	5.386.228.461
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		71.066.098.569	80.607.708.228
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.683.877.766.176</b>	<b>1.614.883.455.236</b>

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**

**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.108.656.337.331	1.080.990.882.564	3.102.234.902.096	2.829.691.780.218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		186.476.201	185.185.559	1.012.373.791	1.465.757.695
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.108.469.861.130	1.080.805.697.005	3.101.222.528.305	2.828.226.022.523
4. Giá vốn hàng bán	11		1.024.210.130.126	1.011.531.393.042	2.869.432.882.943	2.621.430.149.422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.259.731.004	69.274.303.963	231.789.645.362	206.795.873.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	8.529.070.076	3.960.998.536	17.774.059.219	18.789.493.356
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	21.507.450.830	(8.671.589.384)	39.226.077.254	12.174.781.664
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.500.447.625	5.267.009.182	18.344.223.358	17.728.141.837
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	18.183.116.224	23.786.826.824	55.610.323.988	79.261.028.597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	27.605.098.005	29.240.239.382	81.907.081.681	84.533.314.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		25.493.136.021	28.879.825.677	72.820.221.658	49.616.241.375
11. Thu nhập khác	31	VI.6	762.142.938	677.385.992	3.918.745.915	1.381.716.539
12. Chi phí khác	32	VI.7	717.254.397	411.743.268	1.749.511.697	1.053.235.915
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		44.888.541	265.642.724	2.169.234.218	328.480.624
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.538.024.562	29.145.468.401	74.989.455.876	49.944.721.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.310.351.943	1.577.940.085	3.923.357.307	2.872.408.124
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		24.227.672.619	27.567.528.316	71.066.098.569	47.072.313.875

**Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2018**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Dang Thi Oanh*

*Nguyen Van Cuong*



*Nguyen Đức Trị*

**Đặng Thị Oanh Nữ**

**Nguyễn Văn Cường**

**Nguyễn Đức Trị**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>74.989.455.876</b>	<b>49.944.721.999</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		92.082.034.026	81.402.646.711
- Các khoản dự phòng	03		(1.790.830.467)	(10.423.604.061)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.599.834.066	(42.234.018)
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(6.219.029.587)	(4.438.675.548)
- Chi phí lãi vay	06		18.344.223.358	17.728.141.837
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(13.166.187)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)</b>	<b>08</b>		<b>188.005.687.272</b>	<b>134.157.830.733</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(156.424.204.858)	(75.352.989.786)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		141.615.750.589	69.850.073.666
- Tăng, giảm các khoản phải trả( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		48.546.693.957	(45.774.292.889)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(482.291.567)	(4.932.493.498)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.088.616.871)	(14.881.308.018)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.043.565.372)	(3.499.458.762)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		92.178.544	385.019.007
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.305.335.753)	(2.900.285.528)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>178.916.295.941</b>	<b>57.052.094.925</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(136.958.067.642)	(101.401.073.663)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.363.841.818	310.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(264.484.483)	(5.330.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.969.871.529	24.482.900.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		2.159.146.645	3.278.531.961
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(124.729.692.133)</b>	<b>(63.358.732.611)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	59.625.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.267.512.185.723	2.163.409.158.450
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.272.853.511.442)	(2.162.523.325.284)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.878.583.000)	(41.229.217.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(50.219.908.719)</b>	<b>19.281.616.016</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.966.695.089</b>	<b>12.974.978.330</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9.877.011.101</b>	<b>19.546.211.922</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>13.843.706.190</b>	<b>32.521.190.252</b>

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2018

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Đặng Thị Oanh Nữ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Cường**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Trí**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Văn Phòng Tổng công ty



## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

### **1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.



**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
  - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt tại quỹ	29.551.229	36.428.500
– VND	29.551.229	36.428.500
Tiền gửi ngân hàng	13.814.154.961	9.840.582.601
– VND	10.578.941.358	3.922.542.727
– USD	3.228.474.568	5.911.110.748
– EURO	6.739.035	6.929.126
<b>Cộng</b>	<b><u>13.843.706.190</u></b>	<b><u>9.877.011.101</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	<u>30/09/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>- Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	14.090.680.083	14.090.680.083	14.191.267.129	14.191.267.129
<i>- Dài hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	905.000.000	905.000.000	4.905.000.000	4.905.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>14.995.680.083</u></b>	<b><u>14.995.680.083</u></b>	<b><u>19.096.267.129</u></b>	<b><u>19.096.267.129</u></b>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>* Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	(2.536.229.862)	2.667.900.000	(2.667.900.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(3.229.799.747)	5.418.000.000	(3.218.625.775)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	-	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	26.520.000.000	(719.462.607)	26.520.000.000	(3.157.658.895)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	(33.048.172)	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>51.206.900.000</b>	<b>(6.518.540.388)</b>	<b>51.206.900.000</b>	<b>(9.044.184.670)</b>
<b>* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết</b>				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>(4.000.000.000)</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>(4.000.000.000)</b>
<b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(26.235.498)	855.702.000	(26.235.498)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.326.235.498)</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.326.235.498)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
<b>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.101.465.383	2.057.817.316
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.717.372.329	615.919.736
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	56.990.344	86.597.210
Mua hàng hóa và dịch vụ	37.621.630.490	38.658.350.898
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	32.395.005	11.286.364
Mua hàng hóa và dịch vụ	70.093.927.708	81.922.962.070
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	593.818.082	519.576.569
Mua hàng hóa và dịch vụ	51.592.207.716	50.196.170.883
<b>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	69.455.273	62.824.182
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.565.992.771	3.808.605.199
<b>Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	50.051.091.954	110.212.950.350
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.892.836.233	2.421.288.640
<b>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.728.319.092	
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.528.364.872	8.213.469.659
<b>Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	406.726.402	372.986.801
Mua hàng hóa và dịch vụ	43.345.123.624	35.823.756.061



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	45.457.264.950	4.416.632.069
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	29.246.617.084	-
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	11.890.148.057	3.440.006.798
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	9.918.427.197	1.006.101.222
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	96.283.373.811	116.161.660.223
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	23.049.028.391	13.391.542.904
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	36.031.035.276	19.480.437.010
<i>AURORA INVESTMENT GLOBAL INC</i>	17.985.369.631	-
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THĂNG BÌNH</i>	38.080.233.445	34.026.138.653
<i>Các khách hàng khác</i>	78.433.013.294	54.870.813.281
<b>Tổng cộng</b>	<b>386.374.511.136</b>	<b>246.793.332.160</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	163.690.532	83.482.800
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	313.061.800	273.630.030
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</i>		150.000.000
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	38.080.233.445	34.026.138.653
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.556.985.777</b>	<b>34.533.251.483</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Các khoản phải thu:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	931.654.156		1.020.240.591	-
Ký cược, ký quỹ	2.849.421.258		6.369.490.920	
Phải thu khác	3.386.470.473		1.992.578.018	-
- Phải thu bảo hiểm y tế	10.786.749		-	-
- Phải thu tiền BHXH	9.010.022		871.204	-
- Phải thu khác	3.366.673.702		1.991.706.814	-
<b>Cộng</b>	<b>7.167.545.887</b>	<b>-</b>	<b>9.382.309.529</b>	<b>-</b>

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.278.485.257	-	2.103.068.621	-
<b>Cộng</b>	<b>1.278.485.257</b>	<b>-</b>	<b>2.103.068.621</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	63.150.243.596	-
Nguyên vật liệu	222.882.371.857		185.449.771.674	
Công cụ dụng cụ	90.186.848		125.411.229	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174.503.201.011		211.371.764.230	
Thành phẩm	79.707.196.758	(410.429.176)	72.905.961.695	(197.047.710)
Hàng hóa	516.447.826	-	540.361.780	-
Hàng gửi đi bán	6.145.885.483		91.917.526.168	
<b>Cộng</b>	<b>483.845.289.783</b>	<b>(410.429.176)</b>	<b>625.461.040.372</b>	<b>(197.047.710)</b>

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2018		269.872.495.171	751.122.255.686	35.305.359.285	5.949.928.279	93.000.000	71.457.909.034	1.133.800.947.455
Số Tăng trong kỳ		16.750.772.494	134.928.247.610	4.330.573.215	936.039.234	-	3.882.332.386	160.827.964.939
- Mua sắm mới		1.038.436.773	11.995.384.382	1.090.755.733	936.039.234	-	2.422.052.387	17.482.668.509
- Đầu tư XDCB hoàn thành		15.712.335.721	122.932.863.228	3.239.817.482	-	-	1.244.279.999	143.129.296.430
- Tăng khác		-	-	-	-	-	216.000.000	216.000.000
Số Giảm trong kỳ		919.327.880	56.505.152.846	-	191.916.413	-	52.066.364	57.668.463.503
- Thanh lý, nhượng bán		-	56.505.152.846	-	191.916.413	-	52.066.364	56.749.135.623
- Giảm khác		919.327.880	-	-	-	-	-	919.327.880
Số dư tại ngày 30/09/2018		285.703.939.785	829.545.350.450	39.635.932.500	6.694.051.100	93.000.000	75.288.175.056	1.236.960.448.891
<b>Giá trị đã hao mòn</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2018		87.110.426.747	472.482.250.319	23.442.670.457	3.864.369.153	56.921.110	42.560.326.963	629.516.964.749
Số khấu hao tăng trong kỳ		13.256.956.453	67.154.964.347	2.954.716.968	693.313.474	5.699.997	7.205.152.648	91.270.803.887
- Tăng do khấu hao trong kỳ		13.256.956.453	67.154.964.347	2.954.716.968	693.313.474	5.699.997	7.205.152.648	91.270.803.887
Số khấu hao giảm trong kỳ		-	53.717.052.424	-	180.457.959	-	52.066.364	53.949.576.747
- Thanh lý, nhượng bán		-	53.717.052.424	-	180.457.959	-	52.066.364	53.949.576.747
Số dư tại ngày 30/09/2018		100.367.383.200	485.920.162.242	26.397.387.425	4.377.224.668	62.621.107	49.713.413.247	666.838.191.889
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Số dư tại ngày 01/01/2018		182.762.068.424	278.640.005.367	11.862.688.828	2.085.559.126	36.078.890	28.897.582.071	504.283.982.706
- Số dư tại ngày 30/09/2018		185.336.556.585	343.625.188.208	13.238.545.075	2.316.826.432	30.378.893	25.574.761.809	570.122.257.002



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 144.646 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**7. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2018	9.306.357.773
Tăng trong kỳ	80.000.000
Số dư tại ngày 30/09/2018	<u>9.386.357.773</u>
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.004.330.071
Tăng trong kỳ	811.230.139
Số dư tại ngày 30/09/2018	<u>6.815.560.210</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.302.027.702
Số dư tại ngày 30/09/2018	<u>2.570.797.563</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 3.840 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
 (Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
+ Chi phí đầu tư nhà điều hành	44.545.455	222.090.908
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà	-	509.959.091
+ Chi phí đầu tư MMTB đơn vị may	9.687.700.111	
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	-	22.487.064.840
+ Các công trình khác	806.837.529	126.681.817
<b>Cộng</b>	<b><u>10.539.083.095</u></b>	<b><u>23.345.796.656</u></b>

**9. Chi phí trả trước:**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.690.817.975	6.816.262.273
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	16.939.173.517	17.331.437.652
<b>Cộng</b>	<b><u>24.629.991.492</u></b>	<b><u>24.147.699.925</u></b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

*\* Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn*

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	9.006.787.007	21.335.354.164
<i>MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD</i>	8.469.224.462	7.863.820.177
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	-	8.159.829.710
<i>INDORAMA POLYESTER INDUSTRIES PCL.</i>	-	8.113.148.762
<i>THE KINGTEX-CORPORATION</i>	-	3.400.535.534
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	8.626.119.764	3.048.790.041
<i>Công ty CP thương mại Cẩm Lệ</i>	9.427.730.769	-
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	19.167.050.845	9.230.356.984
<i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	12.108.368.754	5.468.668.883
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	97.989.200.878	127.260.964.364
	<b>164.794.482.479</b>	<b>193.881.468.619</b>

*\* Phải trả người bán là các bên liên quan*

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	19.167.050.845	9.230.356.984
<i>- Công ty CP May Hoà Thọ Quảng Nam</i>	12.108.368.754	5.468.668.883
<i>- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hoà Thọ</i>	201.457.355	61.704.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.476.876.954</b>	<b>14.760.730.367</b>



**11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:**

**a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/09/2018
Thuế xuất nhập khẩu	27.500.761	(27.500.761)				-
Các loại thuế khác	910.627	(910.627)				-
<b>Cộng</b>	<b>28.411.388</b>	<b>(28.411.388)</b>	-	-		-

**b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/09/2018
Thuế GTGT hàng nội địa	4.340.445.176	61.553.898.827	(35.048.474.083)	(26.237.058.402)		4.608.811.518
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.260.442.735	(14.260.442.735)			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	716.832.144	(602.807.773)			114.024.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.430.560.008	3.923.357.307	(5.043.565.372)			1.310.351.943
Thuế thu nhập cá nhân	44.771.626	2.064.195.161	(2.087.525.161)		38.324.257	59.765.883
Các loại thuế khác	-	2.125.846.609	(2.125.846.609)			-
<b>Cộng</b>	<b>6.815.776.810</b>	<b>84.644.572.783</b>	<b>(59.168.661.733)</b>	<b>(26.237.058.402)</b>		<b>6.092.953.715</b>

**c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:**

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	30/09/2018
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	56.197.793.312	122.207.842.420	(107.845.803.470)	(26.237.058.402)	(399.731.118)	43.923.042.742

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	3.834.272.888	5.338.608.999
<i>Chi phí lãi vay</i>	148.856.135	893.249.648
<i>Chi phí thuê đất</i>	944.869.305	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.030.873.863	1.198.438.259
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (đơn vị may)</i>	680.178.807	366.218.776
<i>Các chi phí khác</i>	48.071.892	48.071.892
<b>Cộng</b>	<b>6.687.122.890</b>	<b>7.844.587.574</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Bảo hiểm y tế	359.107.549	7.284.663
Bảo hiểm xã hội	2.024.397.419	-
Kinh phí công đoàn	9.239.627.475	8.341.981.557
Bảo hiểm thất nghiệp	162.322.084	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.478.007.118	695.536.532
Lãi cổ tức phải trả	777.117.547	655.700.547
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.929.096.969	4.975.676.098
<b>Cộng</b>	<b>18.969.676.161</b>	<b>14.676.179.397</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Vay và nợ thuê tài chính:**

**a, Vay ngắn hạn:**

	30/09/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	27.452.316.013	27.452.316.013	559.084.988.917	603.975.254.086	72.342.581.182	72.342.581.182
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	128.324.059.021	128.324.059.021	468.088.966.165	496.406.295.106	156.641.387.962	156.641.387.962
+ Ngân hàng Quốc tế	-	-	40.137.832.434	80.424.206.014	40.286.373.580	40.286.373.580
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	-	-	4.287.887.418	29.962.541.904	25.674.654.486	25.674.654.486
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	139.914.148.746	139.914.148.746	572.924.758.676	509.051.943.742	76.041.333.812	76.041.333.812
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	211.104.088.407	211.104.088.407	619.652.014.554	538.663.231.212	130.115.305.065	130.115.305.065
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	200.000.000	50.000.000	-	150.000.000	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>506.994.612.187</b>	<b>506.994.612.187</b>	<b>2.264.226.448.164</b>	<b>2.258.483.472.064</b>	<b>501.251.636.087</b>	<b>501.251.636.087</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b, Vay dài hạn:**

	30/09/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	23.739.239.796	23.739.239.796	12.432.893.597	4.861.424.292	16.167.770.491	16.167.770.491
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	2.541.408.176	2.541.408.176	118.614.731	669.666.942	3.092.460.387	3.092.460.387
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	29.273.852.566	29.273.852.566	1.366.184.097	7.709.248.783	35.616.917.252	35.616.917.252
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.128.567.509	5.128.567.509	270.673.188	2.630.043.674	7.487.937.995	7.487.937.995
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	216.724.835.411	216.724.835.411	8.841.967.318	5.109.378.701	212.992.246.794	212.992.246.794
+ Kuraray	11.686.000.000	11.686.000.000	531.100.000	2.494.500.000	13.649.400.000	13.649.400.000
<b>Cộng</b>	<b>289.093.903.458</b>	<b>289.093.903.458</b>	<b>23.561.432.931</b>	<b>23.474.262.392</b>	<b>289.006.732.919</b>	<b>289.006.732.919</b>

**c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

	30/09/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	28.103.351.253	28.103.351.253	20.097.714.463	20.740.668.431	28.746.305.221	28.746.305.221
<b>Cộng</b>	<b>28.103.351.253</b>	<b>28.103.351.253</b>	<b>20.097.714.463</b>	<b>20.740.668.431</b>	<b>28.746.305.221</b>	<b>28.746.305.221</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

**15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>165.375.000.000</b>	<b>71.004.131.623</b>	<b>73.094.184.232</b>	<b>309.473.315.855</b>
- Tăng vốn trong năm	59.625.000.000			<b>59.625.000.000</b>
- Lãi trong năm			80.607.708.228	<b>80.607.708.228</b>
- Phân bổ vào các quỹ		10.687.003.687	(10.687.003.687)	-
- Cổ tức			(41.343.750.000)	<b>(41.343.750.000)</b>
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(15.677.202.084)	<b>(15.677.202.084)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>81.691.135.310</b>	<b>85.993.936.689</b>	<b>392.685.071.999</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>81.691.135.310</b>	<b>85.993.936.689</b>	<b>392.685.071.999</b>
- Lãi trong năm			71.066.098.569	<b>71.066.098.569</b>
- Phân bổ vào các quỹ		13.289.392.807	(13.289.392.807)	-
- Cổ tức			(45.000.000.000)	<b>(45.000.000.000)</b>
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(26.894.881.621)	<b>(26.894.881.621)</b>
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>94.980.528.117</b>	<b>71.875.760.830</b>	<b>391.856.288.947</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
 (Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
<b>Cộng</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>

**c, Cổ phiếu:**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>
Số dư tại ngày 01/01/2018	45.694.840.729
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	26.894.881.621
Tăng khác	92.178.544
Giảm trong kỳ	18.620.918.472
Số dư tại ngày 30/06/2018	<b>54.060.982.422</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**

- **Vật tư, hàng hóa nhận gia công giữ hộ tại ngày 30/09/2018:**

STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
1	BAO NYLON	CHIÉC	574.100	34	ĐẠN BẦN	CHIÉC	121.428
2	BĂNG DÍNH	YARD	596	35	ĐẠN NHỰA	CHIÉC	325.318
3	BĂNG KEO	CUỘN	733	36	DÂY CHỐNG DẪN	CHIÉC	63.862
4	BĂNG NHÁM	CHIÉC	746.276	37	ĐẦU DÂY KÉO	CHIÉC	524.319
5	BĂNG NHÁM	SET	298.536	38	ĐỆM MẮT CÁO	CHIÉC	43.682
6	BĂNG NHÁM	YARD	2.911	39	GÓI CHỐNG ẨM	CHIÉC	174.253
7	BĂNG NHÁM	MTR	4.542	40	GÒN	KGM	3.119
8	BÌA LỪNG	CHIÉC	131.520	41	GÒN	YARD	46.084
9	BO	CHIÉC	1.784	42	GIẤY CHỐNG ẨM	CHIÉC	1.717
10	BÔNG GAI	CHIÉC	67.910	43	KEO CÁC LOẠI	YARD	1.343
11	CẠP MÓC	CHIÉC	534.178	44	KẸP SIZE	CHIÉC	15.405
12	CHỈ	CUỘN	15.578	45	KHOEN	SET	200.834
13	CHỈ	MTR	36.692.458	46	KHÓA NHỰA	SET	5.170
14	DÂY DỆT	CHIÉC	4.242	47	MẮT CÁO	CHIÉC	200.058
15	DÂY DỆT	MTR	202.161	48	MẮT CÁO	SET	620.614
16	DÂY DỆT	YARD	488.709	49	MÓC QUẦN	CHIÉC	99.475
17	DÂY KÉO	CHIÉC	1.633.730	50	MÓC QUẦN	SET	90.378
18	DÂY LUÔN	CHIÉC	23.937	51	MÓC TREO	CHIÉC	558.816
19	DÂY LUÔN	YARD	231.445	52	NÚT CÁC LOẠI	CHIÉC	8.160.819
20	DÂY LUÔN	MTR	78.390	53	NÚT CÁC LOẠI	SET	151.848
21	DÂY TAPE	YARD	15.626	54	NHÃN CÁC LOẠI	CHIÉC	6.836.532
22	DÂY TAPE	MTR	6.240	55	SEAM	YARD	1.302
23	DÂY THẮT LỪNG	CHIÉC	840	56	SIZE GẮN MÓC	CHIÉC	33.831
24	DÂY TREO THẺ BÀI	CHIÉC	168.899	57	THUN	YARD	346.388
25	DÂY TREO THẺ BÀI	YARD	6.868	58	THUN	MTR	225.661
26	DÂY TREO THẺ BÀI	MTR	1.920	59	THÙNG	CHIÉC	3.758
27	DÂY TREO	CHIÉC	23.937	60	THÙNG	SET	8.303
28	DÂY TREO	YARD	14.549	61	THẺ BÀI	CHIÉC	28.140
29	DÂY VIỀN	YARD	77.833	62	VẢI CÁC LOẠI	CUỘN	6.871
30	DÂY VIỀN	MTR	217.206	63	VẢI CÁC LOẠI	KGM	11.214
31	DÂY PIPPING	YARD	7.973	64	VẢI CÁC LOẠI	MTR	1.513.888
32	DỤNG	YARD	63.863	65	VẢI CÁC LOẠI	YARD	2.673.900
33	DỤNG	MTR	611.825				

Tất cả các loại vật tư nhận giữ hộ này đều đảm bảo cho sản xuất.

• **Ngoại tệ các loại:**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	138.650,17	3.228.474.568	260.955,02	5.911.110.748
EUR	250,19	6.739.035	255,81	6.929.126

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
+ Doanh thu bán hàng	3.100.751.801.482	2.827.408.915.193
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	868.100.521	887.892.942
+ Doanh thu khác	615.000.093	1.394.972.083
<b>Cộng</b>	<b>3.102.234.902.096</b>	<b>2.829.691.780.218</b>

**b, các khoản giảm trừ doanh thu:**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chiết khấu thương mại	3.984.988	-
Giảm giá hàng bán	185.620.222	992.544.026
Hàng bán bị trả lại	822.768.581	473.213.669
<b>Cộng</b>	<b>1.012.373.791</b>	<b>1.465.757.695</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
**(Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	2.159.146.645	3.301.045.625
Chiết khấu thanh toán	67.290.033	222.888.329
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.052.022.541	14.370.525.384
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	42.234.018
Lợi nhuận được chia	1.495.600.000	852.800.000
<b>Cộng</b>	<b>17.774.059.219</b>	<b>18.789.493.356</b>

**3. Chi phí tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
Chi phí lãi tiền vay	18.344.223.358	17.728.141.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.807.664.112	4.768.622.854
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.599.834.066	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(2.525.644.282)	(10.325.856.038)
Chi phí tài chính khác	-	3.873.011
<b>Cộng</b>	<b>39.226.077.254</b>	<b>12.174.781.664</b>

**4. Chi phí bán hàng:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
Chi phí nhân viên	4.855.095.341	5.629.412.743
Chi phí vật liệu, bao bì	651.946.542	737.783.083
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.039.285.642	4.173.946.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.811.302	188.325.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.603.230.081	57.263.400.026
Chi phí khác	12.396.955.080	11.268.161.615
<b>Cộng</b>	<b>55.610.323.988</b>	<b>79.261.028.597</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
 (Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
Chi phí nhân viên quản lý	40.985.486.024	46.543.216.540
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.084.197.273	1.448.509.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.756.269.509	4.847.127.065
Thuế, phí và lệ phí	2.440.679.529	1.956.659.759
Chi phí dự phòng	521.432.349	(97.748.023)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.582.487.337	14.173.355.055
Chi phí bằng tiền khác	16.536.529.660	15.662.194.506
<b>Cộng</b>	<b>81.907.081.681</b>	<b>84.533.314.821</b>

**6. Thu nhập khác:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.564.282.942	284.829.923
Các khoản thu khác	1.354.462.973	1.096.886.616
<b>Cộng</b>	<b>3.918.745.915</b>	<b>1.381.716.539</b>

**7. Chi phí khác:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản chi khác	1.749.511.697	1.053.235.915
<b>Cộng</b>	<b>1.749.511.697</b>	<b>1.053.235.915</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018**  
 (Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.663.712.573.603	1.619.076.293.030
Chi phí nhân công	730.530.429.658	583.259.478.951
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.082.034.026	81.402.646.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.424.507.621	427.337.207.088
<b>Cộng</b>	<b>2.892.749.544.908</b>	<b>2.711.075.625.780</b>

*Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2018*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Đặng Thị Oanh Nữ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Cường**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Trị**